

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2382*/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *28* tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 922/QĐ-UBND ngày 27/4/2015; số 1124/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 và Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kết luận số 03-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1505/TTr-SKHĐT ngày 12/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Đề án).

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, TH^D.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phóng

**ĐỀ ÁN
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TẠO MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ THUẬN LỢI,
NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) GIAI
ĐOẠN 2016 - 2020**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TẠO
MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ THUẬN LỢI, NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

1. Căn cứ xây dựng Đề án

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 và Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

Căn cứ Kết luận số 03-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về Đề án cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014; 2015.

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Trong những năm qua, các cấp, các ngành trong tỉnh đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác cải cách hành chính, ban hành Kế hoạch và Chương trình hành động nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và hỗ trợ cho cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả thu hút đầu tư vẫn chưa tương xứng với điều kiện, tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

Từ những cơ sở trên đã đặt ra cho các cấp lãnh đạo chính quyền từ tỉnh tới địa phương cần có những nỗ lực, chương trình hành động cụ thể và quyết liệt để đưa tỉnh lên vị trí xếp hạng tốt hơn. Do đó, việc xây dựng “Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 - 2020” là rất cần thiết. Đề án sẽ được xây dựng trên cơ sở so sánh tương quan với cả nước, các tỉnh trong khu vực ĐBSH, từ đó nhận diện những mặt mạnh, những mặt còn hạn chế nhằm tìm ra giải pháp cải thiện và nâng cao PCI tỉnh Hưng Yên, tạo bước đột phá và sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, điều hành kinh tế - xã hội, để nâng cao tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh ở tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đề án sẽ là cơ sở để các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng và triển khai các kế hoạch, giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước của mỗi đơn vị, nhằm nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; cải thiện chất lượng trong công tác quản lý điều hành kinh tế của tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CỦA TỈNH HƯNG YÊN QUA PCI GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

1. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội những năm gần đây

Trong những năm qua, tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực của nền kinh tế thế giới. Thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, chính sách tiền tệ thu hẹp theo chủ trương của Chính phủ đã góp phần kiềm chế được lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô nhưng để lại hệ quả là “câu” hàng hóa giảm mạnh, hàng tồn kho lớn, lãi suất tín dụng tăng cao, doanh nghiệp khó tiếp cận vốn vay tín dụng ngân hàng, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, với quyết tâm và nỗ lực cao của toàn tỉnh đã góp phần đưa tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh những năm gần đây có mức tăng trưởng, phát triển khá toàn diện. Năm 2016: Tổng sản phẩm (GRDP) tăng 8,1%. Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp, thủy sản 13,2% - công nghiệp, xây dựng 49,7 - dịch vụ 37,1%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 44,5 triệu đồng. Tổng thu ngân sách ước 9.009 tỷ đồng. Hầu hết các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu đạt khá so với kế hoạch, nhiều chỉ tiêu có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp, xây dựng, giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong GDP.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội luôn đặc biệt quan tâm; các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm, đào tạo nghề... có nhiều tiến bộ. Cải cách hành chính tiếp tục đẩy mạnh; chính trị, xã hội tiếp tục ổn định; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Văn hóa xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo chương trình, kế hoạch đề ra và đạt kết quả khả quan, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được bảo đảm. Công tác giải quyết việc làm đã có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác

chăm lo người có công, gia đình chính sách cho người nghèo, trợ giúp xã hội được đặc biệt quan tâm và thực hiện khá tốt. Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, giải quyết khiếu nại tố cáo, thanh tra, tiếp dân được tập trung chỉ đạo.

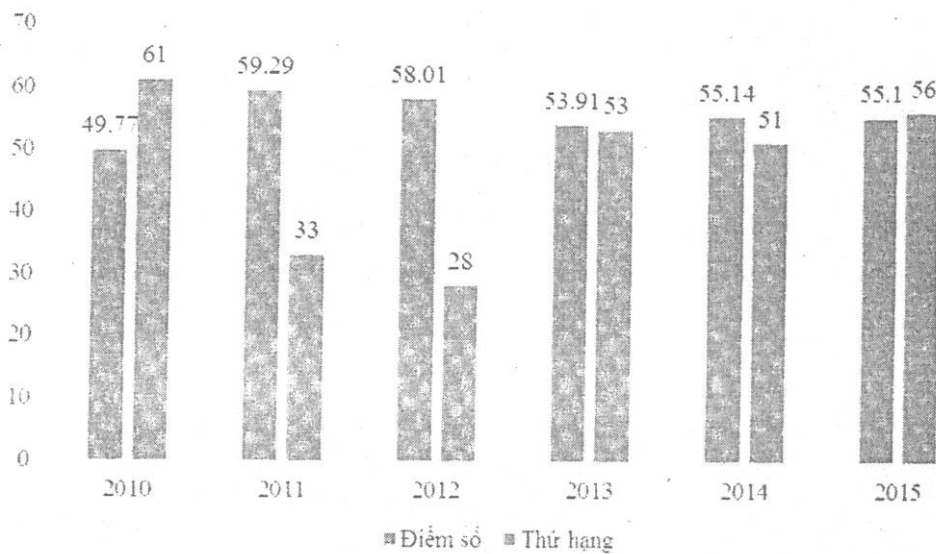
2. Thực trạng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của tỉnh Hưng Yên qua đánh giá của doanh nghiệp.

2.1. Thực trạng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của tỉnh Hưng Yên qua việc so sánh vị trí xếp hạng PCI với cả nước và các tỉnh, thành ĐBSH (2010 -2015):

2.1.1. So sánh vị trí xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên với cả nước:

Theo kết quả công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), PCI tỉnh Hưng Yên so với cả nước từ năm 2010 đến năm 2015 có sự thay đổi qua các năm. Năm 2010, Hưng Yên là tỉnh có PCI tương đối thấp. Năm 2011, 2012, tỉnh đã vươn lên nằm trong nhóm các tỉnh có PCI khá tuy nhiên đến năm 2013, 2014, 2015 lại tụt hạng và là tỉnh có PCI tương đối thấp.

Xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010 - 2015



Hình 1: Xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010 - 2015

Theo bảng xếp hạng từ biểu đồ trên, PCI của tỉnh Hưng Yên năm 2011 đạt 59,29 điểm, đứng thứ 33/63 tỉnh, thành trong cả nước (tăng 9,52 điểm và 28 hạng) so với năm 2010. Năm 2012 mặc dù PCI tỉnh Hưng Yên so với 2011 bị giảm 1,28 điểm tuy nhiên xếp hạng so với cả nước tăng 5 hạng, đứng thứ 28/63 tỉnh, thành trong cả nước. Năm 2013, PCI tỉnh Hưng Yên so với năm 2012 bị giảm 4,1 điểm và 25 hạng, đứng thứ 53/63 tỉnh, thành trong cả nước. Nguyên nhân PCI năm 2013 giảm điểm và thứ bậc do có nhiều chỉ số thành phần cấu thành PCI năm 2013 giảm điểm như chỉ số Gia nhập thị trường, Tiếp cận đất

đại, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức và Tính năng động; trong khi đó các chỉ số tăng chi bao gồm Hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, và Thiết chế pháp lý.

Năm 2014, PCI của Hưng Yên tăng 1,23 điểm và 2 hạng, đứng thứ 51/63 tỉnh, thành trong cả nước. Tuy năm 2014 có sự tăng điểm và tăng hạng nhưng Hưng Yên vẫn thuộc nhóm tỉnh có PCI tương đối thấp. Năm 2015, PCI tỉnh Hưng Yên so với năm 2014 bị giảm 0.04 điểm và 5 hạng, đứng thứ 56/63 tỉnh, thành trong cả nước. Nguyên nhân PCI 2015 giảm là do những chỉ số thành phần cấu thành PCI giảm nhiều hơn so với những chỉ số thành phần cấu thành PCI tăng.

2.1.2. So sánh vị trí xếp hạng PCI của tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành ĐBSH

Bảng 1: So sánh PCI tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành ĐBSH (2010 - 2015)

Tên các tỉnh, thành ĐBSH	Điểm số						Thứ hạng					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bắc Ninh	64.5	67.3	62.3	61.1	60.9	59.9	6	2	10	12	10	13
Hà Nam	52.2	51.6	51.9	57.8	56.6	58.5	56	62	58	32	45	31
Hà Nội	55.7	58.3	53.4	57.7	58.9	59	43	36	51	33	26	24
Hưng Yên	49.8	59.3	58	53.9	55.1	55.1	61	33	28	53	51	56
Hải Dương	57.5	58.4	56.3	56.4	58.6	58.4	35	35	33	41	31	34
Hải Phòng	54.6	57.1	53.6	59.8	58.3	58.7	48	45	50	15	34	28
Nam Định	55.6	55.5	52.2	56.3	58.5	59.6	45	48	56	42	33	17
Ninh Bình	62.9	61.1	58.9	58.7	60.8	58.5	11	21	23	28	11	30
Quảng Ninh	64.4	63.3	59.6	63.5	62.2	65.8	7	12	20	4	5	3
Thái Bình	60	53.7	58.4	59.1	57.4	57.6	22	55	25	21	40	38
Vĩnh Phúc	61.7	62.6	55.2	58.9	61.8	62.6	15	17	43	26	6	4

Nguồn: Theo Báo cáo của VCCI qua các năm 2010 – 2015.

Theo kết quả công bố trên, trong năm 2010, nhiều tỉnh, thành phố thuộc ĐBSH được xếp vào nhóm khá đến rất tốt. Trong 10 tỉnh dẫn đầu cả nước, ĐBSH có 2 tỉnh. Năm 2011, 6 tỉnh giảm thứ hạng, 4 tỉnh tăng hạng, và 1 tỉnh giữ nguyên thứ hạng, có 1 tỉnh ở nhóm rất tốt, 3 tỉnh ở nhóm tốt, 1 tỉnh ở nhóm trung bình, các tỉnh còn lại ở nhóm khá.

Năm 2012, chỉ có 1/11 tỉnh thuộc nhóm tốt, 8 tỉnh trong nhóm khá và 2 tỉnh trong nhóm trung bình. Trong đó, PCI tỉnh Hưng Yên năm 2012 xếp thứ 5/11 tỉnh, thành trong khu vực ĐBSH, giảm 1,28 điểm nhưng giữ nguyên hạng so với vị trí xếp hạng trong khu vực ĐBSH năm 2011 (5/11).

Năm 2013, có 1/11 tỉnh thuộc nhóm rất tốt, 1/11 tỉnh thuộc nhóm tốt, 6 tỉnh trong nhóm khá, 2 tỉnh trong nhóm trung bình và 1 tỉnh trong nhóm tương đối thấp. Trong đó, PCI tỉnh Hưng Yên năm 2013 xếp vị trí cuối cùng trong 11 tỉnh, thành khu vực ĐBSH, thuộc nhóm tương đối thấp. Như vậy năm 2013 PCI Hưng Yên đã giảm 6 hạng (11/11) so với vị trí xếp hạng trong khu vực ĐBSH năm 2012 (5/11).

Năm 2014, có 1/11 tỉnh ở nhóm rất tốt, 3 tỉnh ở nhóm tốt, 1 tỉnh ở nhóm trung bình, 1 tỉnh ở nhóm tương đối thấp, các tỉnh còn lại ở nhóm khá. Trong đó, PCI tỉnh Hưng Yên năm 2014 xếp vị trí cuối cùng trong 11 tỉnh, thành khu vực ĐBSH, thuộc nhóm tương đối thấp.

Năm 2015, có 2/11 tỉnh ở nhóm rất tốt, 8 tỉnh ở nhóm khá và 1 tỉnh ở nhóm tương đối thấp. Trong đó, PCI tỉnh Hưng Yên năm 2015 xếp vị trí cuối cùng trong 11 tỉnh, thành khu vực ĐBSH, thuộc nhóm tương đối thấp.

Như vậy, số liệu từ 2010 – 2015 đã cho thấy chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh Hưng Yên so với các tỉnh, thành phố trong khu vực ĐBSH được phản ánh qua PCI còn nhiều hạn chế và chưa đồng nhất. Nguyên nhân do nhiều chỉ số thành phần bị giảm hạng so với các tỉnh, thành phố trong Khu vực ĐBSH.

2.2. Thực trạng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của tỉnh Hưng Yên qua việc so sánh thứ hạng các Chỉ số thành phần của PCI với cả nước và các tỉnh, thành ĐBSH (2010 -2015)

2.2.1. Vị trí xếp hạng các Chỉ số thành phần của tỉnh Hưng Yên so với cả nước

Bảng 2: So sánh thứ hạng Chỉ số thành phần của PCI tỉnh Hưng Yên với cả nước (2010 - 2015)

Chỉ số thành phần	Điểm số						Vị trí xếp hạng so với cả nước					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1. Chi phí gia nhập thị trường	5.81	8.11	8.55	6.66	8.21	8.21	56	52	45	60	37	45
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	6.14	6.83	6.16	5.87	4.79	5.27	32	25	41	59	60	52
3. Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin	5.42	6.13	5.64	4.68	5.69	4.88	47	20	44	60	50	63
4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước	7.47	6.48	6.22	5.24	5.26	6.08	6	38	22	55	61	49
5. Chi phí không chính thức	5.3	6.16	7.14	6.82	4.37	4.61	58	45	14	26	51	46
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	3.27	4.68	5.75	4.07	4.51	4.2	59	31	18	59	33	50
7. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4.66	3.45	3.53	5.34	5.51	5.18	52	36	44	27	38	50
8. Đào tạo lao động	2.96	5.05	4.72	5.63	6.18	6.72	63	17	39	19	22	10
9. Thiết chế pháp lý	4.09	5.98	3.33	5.83	4.82	5.87	52	28	37	22	58	27
10. Cạnh tranh bình đẳng	-	-	-	3.94	4.43	4.21	-	-	-	60	49	52

Nguồn: Theo số liệu báo cáo của VCCI từ 2010 – 2015

Theo kết quả công bố trên, năm 2011 PCI tỉnh Hưng Yên có 8 chỉ số thành phần tăng hạng so với năm 2010, trong đó chỉ số tăng hạng đáng kể là các chỉ số về đào tạo lao động (46 hạng), tính tiên phong của lãnh đạo tỉnh (28 hạng), thiết chế pháp lý (24 hạng), chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (16 hạng).

Năm 2012, PCI tỉnh Hưng Yên có 3 chỉ số thành phần tăng hạng so với năm 2011, gồm: chi phí không chính thức (31 hạng), chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước (16 hạng) và tính tiên phong của lãnh đạo tỉnh (13 hạng).

Năm 2013, PCI tỉnh Hưng Yên có 3 chỉ số thành phần tăng hạng, gồm: đào tạo lao động (20 hạng), chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (17 hạng), thiết chế pháp lý (15 hạng).

Năm 2014, PCI tỉnh Hưng Yên có 4 chỉ số thành phần tăng hạng, gồm: tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (26 hạng), chi phí gia nhập thị trường (23 hạng), cạnh tranh bình đẳng (11 hạng), tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin (10 hạng).

Năm 2015, PCI tỉnh Hưng Yên có 5 chỉ số thành phần tăng hạng, gồm: thiết chế pháp lý (31 hạng), đào tạo lao động (12 hạng), chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước (12 hạng), tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (12 hạng), chi phí không chính thức (5 hạng).

2.2.2. Vị trí xếp hạng các chỉ số thành phần của tỉnh Hưng Yên so với các tỉnh, thành ĐBSH

Bảng 2: So sánh thứ hạng Chỉ số thành phần của PCI tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành ĐBSH (2010 - 2015)

Chỉ số thành phần	Xếp hạng so với khu vực ĐBSH						So sánh vị trí xếp hạng				
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2010	2012/ 2011	2013/ 2012	2014/ 2013	2015/ 2014
1. Chi phí gia nhập thị trường	10	10	7	11	6	8	0	3	-4	5	-2
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	2	3	4	10	10	8	-1	-1	-6	0	2
3. Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin	9	2	5	10	11	11	7	-3	-5	-1	0
4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước	3	6	5	9	11	10	-3	1	-4	-2	1
5. Chi phí không chính thức	11	8	3	5	10	9	3	5	-2	-5	1
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	9	6	3	9	7	9	3	3	-6	2	-2
7. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	11	9	9	6	6	10	2	0	3	0	-4
8. Đào tạo lao động	11	6	10	9	7	6	5	-4	1	2	1
9. Thiết chế pháp lý	10	2	5	6	9	4	8	-3	-1	-3	5

Nguồn: Theo số liệu báo cáo của VCCI qua các năm 2010 – 2015

2.3. Phân tích thực trạng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tỉnh Hưng Yên qua các chỉ số thành phần giai đoạn 2010-2015

Bảng 4: Tổng hợp điểm số các chỉ số thành phần của PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn (2010 - 2015)

Chỉ số thành phần	Điểm số						Thay đổi điểm số				
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2010	2012/ 2011	2013/ 2012	2014/ 2013	2015/ 2014
1. Chi phí gia nhập thị trường	5.81	8.11	8.55	6.66	8.21	8.21	2.3	0.44	-1.89	1.55	0
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	6.14	6.83	6.16	5.87	4.79	5.27	0.69	-0.67	-0.29	-1.08	0.48
3. Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin	5.42	6.13	5.64	4.68	5.69	4.88	0.71	-0.49	-0.96	1.01	-0.81
4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước	7.47	6.48	6.22	5.24	5.26	6.08	-0.99	-0.26	-0.98	0.02	0.82
5. Chi phí không chính thức	5.3	6.16	7.14	6.82	4.37	4.61	0.86	0.98	-0.32	-2.45	0.24
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	3.27	4.68	5.75	4.07	4.51	4.2	1.41	1.07	-1.68	0.44	-0.31
7. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4.66	3.45	3.53	5.34	5.51	5.18	-1.21	0.08	1.81	0.17	-0.33
8. Đào tạo lao động	2.96	5.05	4.72	5.63	6.18	6.72	2.09	-0.33	0.91	0.55	0.54
9. Thiết chế pháp lý	4.09	5.98	3.33	5.83	4.82	5.87	1.89	-2.65	2.5	-1.01	1.05

Nguồn: Theo số liệu báo cáo của VCCI từ 2010 – 2015

Theo kết quả công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, năm 2011, PCI tỉnh Hưng Yên có 7 chỉ số thành phần tăng điểm, trong đó các chỉ số tăng điểm đáng kể là các chỉ số về Gia nhập thị trường (tăng 2,3 điểm), Đào tạo (tăng 2,09 điểm), 05 chỉ số tăng điểm còn lại (Thiết chế pháp lý, Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Chi phí không chính thức) tăng dưới 2 điểm và tăng nhẹ. Bên cạnh đó, có 2 chỉ số giảm điểm là Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 1,21 điểm); Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước (giảm 0,99 điểm).

Năm 2012 có 4 chỉ số thành phần tăng điểm (Chi phí gia nhập thị trường, Chi phí không chính thức, Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp) nhưng chỉ tăng nhẹ dưới 1 điểm. Có

05 chỉ số thành phần giảm điểm gồm Thiết chế pháp lý giảm trên 2 điểm. Các chỉ số còn lại (Tiếp cận đất đai, Đào tạo lao động, ...) giảm dưới 1 điểm.

Năm 2013 có 3 chỉ số thành phần tăng điểm (chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đào tạo lao động và thiết chế pháp lý). Các chỉ số thành phần giảm điểm gồm: Chi phí gia nhập thị trường giảm 1,89 điểm; tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh giảm 1,68 điểm và 04 chỉ số còn lại đều giảm dưới 1 điểm.

Năm 2014 có 6 chỉ số thành phần tăng điểm: chi phí gia nhập thị trường tăng 1.55 điểm; Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin tăng 1.01 điểm và 04 chỉ số tăng dưới 1 điểm (*Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Đào tạo lao động*). Có 02 chỉ số thành phần giảm điểm là: Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất giảm 1.08 điểm; Chi phí không chính thức giảm sâu tới 2.45 điểm.

Năm 2015 có 5 chỉ số thành phần tăng điểm: Thiết chế pháp lý tăng 1.05 điểm; và 04 chỉ số tăng dưới 1 điểm (*Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước, Chi phí không chính thức, Đào tạo lao động*). Có một chỉ số thành phần không thay đổi điểm số (*Chi phí gia nhập thị trường*). Có 03 chỉ số thành phần giảm điểm là: Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin giảm 0.81 điểm; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh giảm 0.31 điểm và Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giảm 0.33 điểm.

Qua những phân tích cho thấy, nếu vị trí xếp hạng PCI cho thấy khoảng cách về năng lực cạnh tranh giữa các tỉnh, thành phố trong quản lý điều hành của địa phương, thì khoảng cách về điểm số sẽ phản ánh chất lượng điều hành của địa phương đó, điểm số càng cao chất lượng sẽ càng tốt và ngược lại.

3. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2010 - 2015, nhìn chung điểm số và thứ hạng các chỉ số thành phần PCI của tỉnh còn thấp và nhiều chỉ số còn giảm mạnh, năng lực cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh, thành phố trong cả nước còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, các chỉ số thành phần giảm điểm đều có xu hướng được cải thiện và triển vọng tăng hạng khả quan trong năm 2015. Cụ thể:

Thứ nhất, chỉ số thiết chế pháp lý

Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức trên địa bàn tỉnh thông qua đánh giá của doanh nghiệp trong năm 2015 tăng 31 bậc và 1,05 điểm cho thấy niềm tin của doanh nghiệp vào nhân tố này trên địa bàn tỉnh năm qua đã có sự chuyển biến tích cực.

Thứ hai, chỉ số chi phí gia nhập thị trường

Chỉ số chi phí gia nhập thị trường của tỉnh trong hai năm 2014, 2015 luôn ở vị trí có điểm số cao (8,21 điểm) cho thấy môi trường kinh doanh của doanh

nghiệp ngày càng thông thoáng, thuận lợi hơn, từng bước đáp ứng những yêu cầu cơ bản của doanh nghiệp và nhân dân. Thời gian qua, đa số các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về cơ bản đã được rút ngắn thời gian so với quy định. Đặc biệt thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp đã rút ngắn xuống còn tối đa là 03 ngày, các thủ tục về đăng ký đầu tư được rút gọn, đã tác động tích cực đến chỉ số chi phí gia nhập thị trường.

Thứ ba, chỉ số chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước

Chỉ số chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước trong năm 2015 tăng 0,82 điểm và 12 bậc cho thấy thời gian các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan nhà nước đã được cắt giảm. Thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, UBND tỉnh Hưng Yên đã ban hành các Kế hoạch để chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhất là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại cơ quan nhà nước, đảm bảo trong giai đoạn 2016 – 2020 hàng năm cắt giảm tối thiểu 10% thời gian thực hiện thủ tục hành chính theo quy định.

Tuy nhiên, việc tăng điểm của chỉ số này còn chưa nhiều và trong năm 2015 vẫn còn ở thứ hạng cao (49/63 so với cả nước). Việc thanh tra, kiểm tra nhiều lần và nhiều trường hợp đột xuất trong năm đã gây không ít khó khăn, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quy trình xử lý thủ tục hành chính của một số cơ quan, đơn vị vẫn còn mất nhiều thời gian, đôi khi có sự hướng dẫn không nhiệt tình, chu đáo và chi tiết của các cán bộ trực tiếp giải quyết; việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại nhiều cơ quan, đơn vị vẫn chưa đảm bảo theo quy định, hướng dẫn (đặc biệt là các đơn vị cấp huyện, cấp xã). Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết các công việc có liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư từng lúc, từng nơi vẫn còn chậm, thiếu đồng bộ nhất là công tác cấp giấy phép xây dựng, chuyển quyền sử dụng đất, giao đất; công tác giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa;... ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đầu tư và cơ hội sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Thứ tư, chỉ số đào tạo lao động:

Chỉ số đào tạo lao động của tỉnh năm 2015 tăng 0,54 điểm và 12 bậc cho thấy chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, tỉnh có nguồn lao động khá dồi dào, tuy nhiên vẫn chủ yếu là lao động phổ thông chưa đáp ứng được nhu cầu công việc với thiết bị công nghệ cao cũng như yêu cầu tuyển dụng lao động. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Lao động chủ yếu làm nông nghiệp, quen tác phong làm việc tự do, ý thức chấp hành kỷ luật lao động thấp, hạn chế

về ngoại ngữ nên gặp khó khăn về cạnh tranh trong thị trường lao động và phân công lao động xã hội. Đây là cản trở lớn trong tiến trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ trên, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Hưng Yên đứng ở vị trí tương đối thấp trong giai đoạn 2010-2015 nguyên nhân là do các chỉ số thành phần sau, cụ thể:

- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất: 5,27 điểm
- Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin: 4,88 điểm
- Chi phí không chính thức: 4,61 điểm
- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: 4,2 điểm
- Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: 5,18 điểm
- Cạnh tranh bình đẳng: 4,21 điểm.

Thứ nhất, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai còn phức tạp gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư của tỉnh, công tác quy hoạch xây dựng, đầu tư hạ tầng khu công nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế; một số dự án, công trình chậm tiến độ. Nguyên nhân chủ yếu do công tác giải phóng mặt bằng mất quá nhiều thời gian và chi phí; thiếu vốn, năng lực một số chủ đầu tư và nhà thầu thi công chưa cao. Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt triển khai thực hiện các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công công trình đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cơ hội thu hút vốn đầu tư chung của tỉnh. Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều vướng mắc trong áp dụng cơ chế, chính sách; các khu công nghiệp chiếm quỹ đất lớn nhưng lại thiếu mặt bằng cho doanh nghiệp do đầu tư chưa đồng bộ. Công tác phối hợp giải quyết trong thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ còn chậm. Môi trường đầu tư và điều kiện các khu công nghiệp, của tỉnh còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu mời gọi đầu tư như: “đất sạch”, hạ tầng kỹ thuật chưa được xây dựng đồng bộ, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư chưa cụ thể gây khó khăn cho doanh nghiệp khi áp dụng thực hiện.

Thứ hai, tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Một số cơ quan đơn vị chưa ban hành các kế hoạch cải cách hành chính, việc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn chậm so với Chương trình đã đề ra, chất lượng soạn thảo văn bản chưa cao. Thông tin về cơ chế chính sách trên cổng thông tin điện tử của tỉnh nói chung và trên các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố chưa được cập nhật thường xuyên; tiến độ triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO gắn với Đề án 30 còn chưa đạt kết quả cao. Vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp, Doanh nhân trẻ tỉnh chưa được chú trọng, phát huy

để nâng cao theo đúng chức năng và nhiệm vụ, chưa nắm bắt thông tin, phản ánh những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động để UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

Thứ ba, chi phí không chính thức

Thời gian qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản và thực hiện nhiều giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách thủ tục hành chính, nhưng thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn một bộ phận cán bộ, công chức những nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp và nhân dân, kỷ cương hành chính đôi lúc chưa thực hiện nghiêm túc, công tác kiểm tra, giám sát còn nhiều yếu kém, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành, gây tác động tiêu cực đến Chỉ số Chi phí không chính thức.

Thứ tư, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Trong các năm gần đây, UBND tỉnh đã duy trì thường xuyên tổ chức những cuộc gặp mặt, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp. Các sở, ban, ngành và địa phương cũng có những cuộc gặp mặt, hội nghị để phổ biến những quy định mới trong lĩnh vực quản lý hoặc giải đáp khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do số lượng doanh nghiệp tăng theo thời gian cùng với đó là khó khăn, vướng mắc cũng phát sinh nhiều nên một số kiến nghị của doanh nghiệp còn chưa giải quyết được kịp thời và triệt để. Bên cạnh đó, còn có doanh nghiệp phản ánh ở nhiều địa phương cấp ủy, HĐND phải họp để thông qua chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, dẫn đến thời gian chờ đợi lâu, kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ cũng như cơ hội đầu tư của doanh nghiệp.

Thứ năm, cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số đo lường tính bình đẳng của tỉnh, của các cấp có ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn lớn, các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư trên địa bàn tỉnh, làm thiếu đi sự bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Năm 2015, chỉ số này chỉ đạt 4,21 điểm và xếp thứ 52/63 đây là kết quả tương đối thấp và cần được cải thiện nâng cao. Đối xử bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận ưu đãi, hỗ trợ, tiếp cận nguồn vốn, cơ chế chính sách... Đồng thời, không phân biệt đối xử và ưu đãi riêng đối với đối với một số doanh nghiệp, đảm bảo bình đẳng trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Công khai các quy định về chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh để các thành phần kinh tế dễ dàng tiếp cận và lựa chọn địa bàn, ngành nghề đầu tư có lợi nhất. Triệt tiêu tình trạng ưu ái, trao đặc quyền về tiếp cận đất đai, tín dụng, khai thác khoáng sản, giải quyết thủ tục hành chính, nhận các hợp đồng từ Nhà nước cho các tổng công ty, tập đoàn, doanh nghiệp của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước trong ưu tiên giải

quyết các vấn đề khó khăn, ưu đãi đầu tư, tiếp cận đất đai, miễn giảm thuế, thủ tục hành chính, hỗ trợ đầu tư,...

Thứ sáu, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp còn ở thứ hạng thấp, nguyên nhân do công tác tuyên truyền, công bố thông tin về chính sách, pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch còn nhiều hạn chế; nhiều sở, ngành, địa phương chưa phát huy tốt vai trò trang thông tin điện tử của tỉnh và của mỗi đơn vị trong việc công khai minh bạch các thông tin đến các doanh nghiệp và người dân. Công tác đào tạo, tập huấn kiến thức, tư vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp chưa hiệu quả; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa sát với yêu cầu thực tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ít quan tâm trong việc tiếp cận và khai thác thông tin pháp luật. Trong khi đó, hệ thống pháp luật của nước ta hiện nay có rất nhiều văn bản hướng dẫn thực thi luật từ Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương đến các địa phương. Do đó, từ việc thiếu quan tâm của doanh nghiệp trong nhận thức đúng về hệ thống pháp luật thì mọi nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc trợ giúp doanh nghiệp sẽ không phát huy được hết hiệu quả.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TÒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Nguyên nhân khách quan

1.1. Mức độ am hiểu pháp luật, các quy định của nhà nước của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế dẫn đến việc thực hiện các quy định hồ sơ do các cơ quan nhà nước hướng dẫn chưa thực sự chuyên nghiệp, trong khi đó cơ chế chính sách của Nhà nước liên tục thay đổi, một số quy định theo hướng ngày càng thắt chặt và nhiều quy trình, thủ tục hơn.

1.2. Nhận thức của doanh nghiệp được lấy thông tin về chỉ số PCI chưa phản ánh hết thực chất năng lực cạnh tranh của địa phương. Tính đại diện, ý thức trả lời của một số ít doanh nghiệp còn chưa thực sự khách quan.

1.3. Sự chông chéo giữa các luật và ban hành các văn bản hướng dẫn không kịp thời của Bộ ngành trung ương liên quan đến các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, tài nguyên và môi trường.

2. Nguyên nhân chủ quan

2.1. Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức ở các sở ban ngành, UBND huyện thành phố chưa đầy đủ về nội dung, mục đích, ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Nhiều cơ quan, đơn vị vẫn còn coi nhẹ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chưa nghiêm túc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hành động của đơn vị mình liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp.

2.2. Tính tiên phong, năng động của lãnh đạo các ngành, các cấp còn chưa cao, chưa đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Lãnh đạo một số sở, ban, ngành, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo và điều hành, còn có những biểu hiện sợ trách nhiệm, đùn đẩy, thiếu quyết đoán, kéo dài

thời gian xử lý công việc được giao. Chất lượng, tinh thần trách nhiệm, sự linh hoạt của đội ngũ cán bộ, công chức còn chưa cao, nhất là trong công tác tham mưu, đề xuất giải quyết những công việc phức tạp; còn có những biểu hiện tiêu cực trong giải quyết công việc cho người dân và doanh nghiệp, trong quá trình thực thi công vụ của công chức, viên chức. Đây được xác định là nguyên nhân trọng yếu, nguồn gốc của việc sụt giảm chỉ số PCI.

2.3. Một số huyện ủy ra quy chế riêng về việc tiếp nhận dự án đầu tư vào địa bàn trái với thẩm quyền gây chậm trễ trong công tác tham gia ý kiến của UBND huyện.

2.4. Công tác cải cách hành chính vẫn còn bất cập, nhất là việc xây dựng các hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính chưa được thực hiện tốt. Chế độ báo cáo, giám sát thực hiện các nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị còn nhiều hạn chế, không kịp thời.

2.5. Hoạt động cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, công khai các văn bản, các cơ chế, chính sách của tỉnh còn chưa thực hiện tốt, chưa được quan tâm đúng mức và thiếu sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên. Các hoạt động trợ giúp pháp lý, dịch vụ công hỗ trợ doanh nghiệp còn chậm phát triển, chưa theo kịp yêu cầu của doanh nghiệp. Chất lượng đào tạo lao động và giới thiệu việc làm còn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày một cao của doanh nghiệp.

2.6. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn và phức tạp, nhiều vụ việc kéo dài, không được xử lý dứt điểm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh; các cấp, các ngành chưa quyết liệt trong việc đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch cho doanh nghiệp cũng như chung tay giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình giải phóng mặt bằng, đặc biệt ở cấp huyện, cấp xã.

2.7. Ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng công nghệ của tỉnh chưa đồng bộ, còn nhiều hạn chế trong việc áp dụng chính phủ điện tử để tiếp nhận và xử lý công việc cũng như triển khai các dịch vụ công trực tuyến.

IV. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN NÂNG CAO PCI TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Mục tiêu của Đề án

1.1. Mục tiêu chung:

Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ và nâng cao chất lượng toàn diện các nội dung cải cách hành chính để phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; chú trọng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng làm việc và phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp gắn với xây dựng mô hình một cửa, một cửa liên thông hoạt động minh bạch, thân thiện, hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công ở các cấp, các ngành; tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh và phát

triển; cải thiện rõ nét cả về điểm số và vị trí xếp hạng của tỉnh về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, về sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính các cấp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh đạt mức tối thiểu bằng trung bình của cả nước trước năm 2018; duy trì đến năm 2020 có Chỉ số PCI thuộc nhóm 30 địa phương có thứ hạng cao trong danh sách toàn quốc.

- Đơn giản, bãi bỏ các TTHC không còn phù hợp, đảm bảo hàng năm cắt giảm tối thiểu 10% thời gian thực hiện các TTHC. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt trên 80%.

- 100% các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm; 100% công thông tin điện tử các cơ quan nhà nước của tỉnh có thiết lập kênh trao đổi, hỏi đáp giữa người dân, doanh nghiệp với các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; có ít nhất 65% hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến tại mức độ 3 và 30% hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến tại mức độ 4.

2. Phạm vi và đối tượng của Đề án

2.1. Phạm vi của Đề án:

Đề án cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 – 2020 được áp dụng triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2.2. Đối tượng của Đề án:

Lãnh đạo tỉnh và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác, thực hiện chức năng quản lý, điều hành, triển khai các chính sách, pháp luật của Nhà nước có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

V. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN PCI TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Giải pháp chung

1.1. Tăng cường hoạt động thông tin, tuyên truyền về kế hoạch và các giải pháp của tỉnh tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; các cấp ủy, chính quyền, các sở, ban, ngành và các địa phương cụ thể hóa nhiệm vụ CCHC, tạo môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thành các nội dung thiết thực trong công tác hàng quý, hàng năm để triển khai thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tế của từng cơ quan, địa phương, đơn vị.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ,

công chức, viên chức trong quá trình tiếp xúc và giải quyết công việc đối với doanh nghiệp; phổ biến các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận với các thông tin về cơ chế, chính sách của tỉnh; đồng thời, phối hợp giữa các Hiệp hội và Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp với các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh xây dựng thương hiệu doanh nghiệp nhằm quảng bá vị trí, hình ảnh và những đóng góp của các doanh nghiệp vào nền kinh tế của tỉnh, giải quyết các vấn đề xã hội.

- Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, đài truyền thanh các huyện, thành phố xây dựng trang chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tuyên truyền sâu rộng các nội dung Đề án, kế hoạch, các chủ trương, chính sách của tỉnh và phản hồi ý kiến của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các cấp.

1.2. Nâng cao chất lượng tổ chức, bộ máy đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Chú trọng cải cách tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với thực hiện tinh giản biên chế theo cơ cấu vị trí việc làm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế gắn với sắp xếp các cơ quan, tổ chức đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng; từng bước nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020. Tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước và nhân dân đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ năng lực và kỹ năng hành chính, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề cao trách nhiệm và đạo đức công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức; đồng thời thực hiện đổi mới phương thức tuyển chọn, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý theo các đề án của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đến năm 2020, 100% các CQHC nhà nước trên địa bàn tỉnh có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.

1.3. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của lãnh đạo, đội ngũ cán bộ, công chức trong việc hỗ trợ, xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ của doanh nhân

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên, các tổ chức đoàn thể theo chức năng nhiệm vụ của mình, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức vận động nhằm tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của doanh nhân, doanh nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội và về truyền thống yêu nước, trách nhiệm xã hội

- Tạo sự chuyển biến mạnh trong đội ngũ cán bộ, công chức về trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ; chuyển nhận thức và hành động hàng ngày từ “quản lý doanh nghiệp” sang “phục vụ doanh nghiệp”. Đổi mới hình thức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo hướng từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” và tăng tính tự chịu trách nhiệm cho doanh nghiệp.

- Tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng, ban hành, thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Thực hiện tốt phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, phân cấp ngân sách giữa chính quyền các cấp.

- Nâng cao tính chuyên nghiệp, năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn định kỳ, thường xuyên cập nhật những chủ trương, văn bản pháp luật mới ban hành nhằm củng cố kiến thức chuyên môn của các cán bộ, công chức, đặc biệt đội ngũ cán bộ phụ trách “bộ phận một cửa”, “một cửa liên thông” trực tiếp làm việc với nhân dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra công vụ, thường xuyên kiểm tra, giám sát các cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm khi giải quyết công việc hoặc có hành vi sách nhiễu doanh nghiệp.

1.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, lành mạnh hóa môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh

- Đẩy mạnh việc rà soát, không ngừng hoàn thiện, đơn giản hóa các thủ tục hành chính một cách toàn diện, triệt để theo hướng minh bạch hóa, quy định cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ và ngày hẹn trả kết quả, trách nhiệm của các cơ quan chức năng, trách nhiệm của công chức, viên chức trong quá trình thực thi công vụ và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đơn vị trong việc xử lý chậm, muộn hồ sơ dự án; xử lý kịp thời và dứt điểm những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện dự án, thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình “một cửa”, “một cửa liên thông” ở các cơ quan, đơn vị, các cấp toàn tỉnh. Bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo có trình độ, năng lực. Triển khai có hiệu quả Đề án xây dựng mô hình một cửa, một cửa liên

thông hiện đại, một cửa điện tử nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp

- Triển khai xây dựng và thực hiện các kế hoạch cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan chủ trì, phối hợp trong việc hoàn thiện những thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tiếp tục chủ động nghiên cứu, thực hiện các hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương trong phối hợp giữa các cơ quan quản lý đăng ký doanh nghiệp và khắc dấu. Khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua mạng để giảm chi phí, thời gian và đi lại. Nâng cao hệ thống quản lý chất lượng ISO trong việc cải cách thủ tục hành chính, nhằm rút ngắn thời gian, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, doanh nghiệp, thuế, ...

- Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố rà soát, đề xuất hợp lý hóa các khâu tổ chức, cải tiến loại bỏ những khâu công việc, thủ tục bất hợp lý, giảm bớt các giấy tờ không cần thiết thông qua việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào các khâu quản lý thuế; đẩy nhanh việc xây dựng và phát triển hệ thống ứng dụng tin học với sự hợp tác của các đơn vị trong và ngoài nước, áp dụng công nghệ hiện đại trong công tác quản lý và tiến tới thực hiện kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử; triển khai thực hiện tốt chiến lược cải cách hệ thống thuế nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế theo quy định; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định còn bất cập, gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- Triển khai hiệu quả việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Qua đó xác định rõ các mặt mạnh, những hạn chế của các đơn vị trong công tác CCHC; từ đó chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ cho phù hợp, đề ra các giải pháp khắc phục hạn chế, thiếu sót; góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Tăng cường triển khai cung cấp dịch vụ công hành chính mức độ 3 và dịch vụ công mức độ 4 trên Cổng thông tin điện tử. Phấn đấu đến năm 2020, 100% CQHC nhà nước trên địa bàn tỉnh có hệ thống mạng nội bộ được kết nối thông suốt và kết nối internet để trao đổi thông tin xử lý công việc; 100% các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được triển khai phần mềm quản lý văn bản điều hành; trên 90% văn bản không mật của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố được trao đổi dưới dạng điện tử (song hành cùng văn bản giấy); 100% cổng thông tin điện tử các cơ quan nhà nước của tỉnh có thiết lập kênh trao đổi, hỏi đáp giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

1.5. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư và công tác quản lý nhà nước sau khi cấp phép

- Lựa chọn, ưu tiên thu hút dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

- Tiến hành rà soát và kiến nghị điều chỉnh lại quy hoạch các khu cụm công nghiệp, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

- Tập trung, huy động vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông tại các vị trí thuận lợi có khả năng thu hút đầu tư, thuận lợi cho thông thương, trao đổi hàng hóa. Đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp làm cơ sở cho việc tiếp nhận dự án đầu tư.

- Xử lý nghiêm các doanh nghiệp vi phạm quy định trong quá trình triển khai thực hiện dự án trên các lĩnh vực: đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế... Kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, vi phạm tiến độ đầu tư, tiến độ sử dụng đất để tạo môi trường đầu tư lành mạnh trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của doanh nghiệp; Hàng năm, tăng cường đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp ở các cấp khác nhau, tối thiểu trả lời trực tiếp giải đáp các vướng mắc cho doanh nghiệp 3 lần/năm, đối với cấp huyện là 2 lần/năm để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn cũng như biểu dương, khen thưởng đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp và nhiệm vụ cụ thể

2.1. Chi phí gia nhập thị trường

2.1.1. Nội dung:

- Tiếp tục thực hiện công tác rà soát đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tập trung chủ yếu rà soát các thủ tục tác động trực tiếp đến chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp, bao gồm một số lĩnh vực chủ yếu như sau: Xây dựng; đất đai, tài nguyên, môi trường; đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư; thuế; phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự ...

- Rà soát, công bố danh mục các ngành nghề kinh doanh yêu cầu có điều kiện sau đăng ký thành lập; công khai tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp phép và thủ tục để được cấp phép.

- Hoàn chỉnh công tác đánh giá chất lượng phục vụ doanh nghiệp của các sở, ngành, địa phương thông qua việc chấm điểm, công bố chỉ số cải cách hành chính và chỉ số đo lường mức độ hài lòng của doanh nghiệp, công dân đối với các cơ quan hành chính nhà nước; qua đó kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, yếu kém của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc phục vụ doanh nghiệp và người dân

- Nâng cao vai trò của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư và các thủ tục sau đăng ký. Nâng cấp trang thông tin điện tử doanh nghiệp và đầu tư.

2.1.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 1 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

2.2.1. Nội dung

- Bố trí nguồn lực, đẩy nhanh việc lập quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công bố thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, thường xuyên kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện các nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch sau khi quy hoạch - kế hoạch được phê duyệt; tư vấn bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tổ chức đấu thầu quyền sử dụng đất, quản lý quỹ đất thu hồi...

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức theo chỉ đạo của Chính phủ và của UBND tỉnh, trong đó đặc biệt giảm các chi phí về thủ tục hồ sơ khi cấp giấy chứng nhận, coi đây là biện pháp quan trọng để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp hiện nay.

- Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về giá đất, công khai, minh bạch giá đất để các nhà đầu tư quan tâm có cơ sở tiếp cận, nghiên cứu tham gia thị trường.

- Hoàn chỉnh đồng bộ hoạt động giám sát của chính quyền địa phương các cấp và cơ quan quản lý đầu tư xây dựng về việc thực hiện quy hoạch xây dựng, trên cơ sở đó đẩy mạnh phân cấp quản lý, nâng cao năng lực của chính quyền cơ sở. Đồng thời, công bố công khai quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân biết, để thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

2.2.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 2 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.3. Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

2.3.1. Nội dung:

- Công bố rộng rãi, đầy đủ và kịp thời trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020; Quy hoạch xây dựng; Quy hoạch sử dụng đất 2011-2020; Quy hoạch phát triển nhân lực, Kế hoạch Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ... và các loại quy hoạch ngành có liên quan ngay sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ngành, đơn vị theo hướng rõ ràng, minh bạch, tránh chồng chéo.

- Thực hiện công khai minh bạch, hướng dẫn rõ ràng và thường xuyên cập nhật thông tin trên các lĩnh vực quản lý xây dựng, đất đai, cấp giấy phép đầu tư, thành lập doanh nghiệp, kê khai và nộp thuế, phí và lệ phí, hải quan, và các lĩnh vực khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng nhiều hình thức về quy trình thủ tục, thành phần hồ sơ, các loại biểu mẫu, hướng dẫn chi tiết để hoàn thiện mẫu thủ tục hành chính, quy định thời gian giải quyết, các mức phí, lệ phí theo quy định để người dân và doanh nghiệp dễ hiểu và dễ thực hiện.

- Thiết lập các đường dây nóng ở các đơn vị để có những phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra công vụ, xử lý cán bộ, công chức vi phạm; việc chậm trễ chưa giải quyết được thủ tục đối với doanh nghiệp và người dân phải trả lời bằng văn bản trong đó giải thích rõ nguyên nhân; các cơ chế, chính sách trong quá trình xây dựng cần có sự tham gia của các đối tượng bị tác động (đặc biệt là các doanh nghiệp).

2.3.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 3 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước

2.4.1. Nội dung

- Đẩy mạnh việc rà soát và cải cách thủ tục hành chính mà trọng tâm là rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, đảm bảo trong giai đoạn 2016-2020 hàng năm cắt giảm tối thiểu 10% thời gian thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định trên tất cả các lĩnh vực như: đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, hải quan...

- Phối hợp triển khai hiệu quả công tác hậu kiểm đối với hoạt động của doanh nghiệp; Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra các tổ chức, doanh

nghiệp, đảm bảo không chồng chéo, giảm số lần thanh tra, kiểm tra, rút ngắn tối đa thời gian các cuộc thanh tra, kiểm tra nhưng vẫn đúng quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo mô hình thống nhất một đầu mối là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại một cơ quan nhà nước, nhằm tăng cường trách nhiệm, nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ nhân dân; tích cực đổi mới phương pháp làm việc khoa học, hiệu quả. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, tập huấn nâng cao trình độ và thái độ ứng xử đối với người dân và doanh nghiệp, kiểm tra rà soát, xây dựng, sửa đổi quy trình để có bước đột phá về giảm thiểu các quy trình, thủ tục không cần thiết; tăng cường ứng dụng CNTT trong điều hành, giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông... thực hiện có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và tiến tới thực hiện dịch vụ công mức độ 4 trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

2.4.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 4 – Phụ lục II; Phụ lục III ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan tỉnh, UBND các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.5. Chi phí không chính thức

2.5.1. Nội dung

- Tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về trình độ, nhận thức, kỹ năng để đáp ứng nhu cầu hướng dẫn và xử lý nhu cầu của người dân; có cơ chế kiểm tra, giám sát các bộ phận liên quan đến việc giải quyết các thủ tục cho người dân và doanh nghiệp như: đất đai, môi trường, xây dựng, thuê, đăng ký kinh doanh, đầu tư... Xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, thẩm quyền, thu phí không đúng quy định và không có trong quy định. Kiên quyết xử lý những hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, những nhiễu đối với nhân dân và doanh nghiệp, công khai đối với những trường hợp lợi dụng vị trí làm việc gây khó khăn cho doanh nghiệp, kịp thời khắc phục các sai sót, xoá bỏ các quy định không phù hợp, đơn giản hóa thủ tục.

- Thiết lập các đường dây nóng ở các đơn vị để có những phản ánh kịp thời của doanh nghiệp về hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực.

2.5.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 5 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.6. Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

2.6.1. Nội dung

- Lãnh đạo tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố phải tiên phong lắng nghe ý kiến của công dân và doanh nghiệp, xem đây là kênh phản biện về công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo chính sách của Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời, đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ của Trung ương theo hướng hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, doanh nghiệp và người dân. Thực hiện nghiêm túc thời gian giải quyết công việc đã được quy định trong quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị theo hướng giải quyết nhanh nhất có thể.

- Nâng cao chất lượng buổi gặp mặt đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tổ chức khảo sát lấy thông tin từ các doanh nghiệp để kịp thời tổng hợp, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp về những lĩnh vực mà doanh nghiệp quan tâm, bức xúc.

- Quán triệt đến từng cán bộ, công chức về quan điểm cần sáng tạo vận dụng các cơ chế chính sách trong việc giải quyết các công việc nói chung, đặc biệt là tháo gỡ các khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp theo hướng tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân đề xuất các ý tưởng đổi mới, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, vận động đầu tư, phát triển hệ thống doanh nghiệp, doanh nhân theo mô hình liên kết chuỗi giá trị.

2.6.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 6 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.7. Chính sách và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

2.7.1. Nội dung

- Nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp, năng động, hiệu quả của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp.

- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tư pháp, cơ quan thi hành án trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các cơ quan Trung ương đào tạo, xây dựng đội ngũ luật sư có trình độ để có thể giúp đỡ, tư vấn doanh nghiệp trong các vụ tranh chấp hợp đồng kinh tế lớn; khuyến khích tạo điều kiện phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trên địa bàn: đào tạo kế toán, tư vấn tài chính và thuế, tư vấn quản lý...

2.7.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 7 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.8. Đào tạo lao động

2.8.1. Nội dung

- Phát huy vai trò của các Trung tâm giới thiệu việc làm vừa là cầu nối giữa doanh nghiệp và người lao động, vừa có năng lực trong việc dự báo nhu cầu thực tế của thị trường và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo; thường xuyên tổ chức điều tra, hội thảo với các doanh nghiệp trên địa bàn về nhu cầu ngành nghề và phát triển kỹ năng cho công nhân để từ đó xây dựng cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp, đồng thời xây dựng và giao chỉ tiêu đào tạo cho các trường đào tạo nghề công lập thuộc tỉnh.

- Phối hợp với các bộ, ngành trung ương triển khai có hiệu quả các chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã.

- Tăng cường tuyên truyền về dạy nghề và học nghề, khắc phục tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”. Khuyến khích các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở dạy nghề, đặc biệt là những doanh nghiệp đã có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực.

2.8.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 8 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công: Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.9. Thiết chế pháp lý

2.9.1. Nội dung

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, kiểm tra, rà soát và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao chất lượng, tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội và khuyến khích những điểm mới, tính đột phá của các văn bản quy phạm pháp luật; nhất là trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng thẩm định, bảo đảm tiến độ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đề xuất sửa đổi, bãi bỏ các văn bản quy định không phù hợp, trái pháp luật, đảm bảo sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, thủ tục hành chính; tiếp tục thực hiện tốt công tác tư vấn pháp luật, chú trọng tăng cường hỗ trợ pháp lý, tuyên truyền phổ biến pháp luật cho doanh nghiệp giúp cho các doanh nghiệp hiểu biết, thực hiện tốt pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ pháp luật.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, công tác hòa giải cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân. Đây là việc làm thường xuyên, liên tục của cả hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, hoàn thiện và củng cố tổ chức, nâng cao hiệu quả công tác pháp chế của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh trong việc xây dựng các dự thảo văn bản pháp quy, chủ động rà soát hệ thống thể chế và trực tiếp làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật phù hợp trong từng ngành, từng lĩnh vực.

- Nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức trong ngành Tư pháp, nhất là nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự, giải quyết các vụ tranh chấp về kinh tế theo đúng quy định pháp luật, rút ngắn thời gian so với quy định để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, qua đó doanh nghiệp tăng cường lựa chọn tòa án và trọng tài để giải quyết các tranh chấp về kinh tế.

- Thực hiện tốt kế hoạch đổi mới, nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử, thi hành án nhất là trong lĩnh vực kinh tế, hành chính nhằm nâng cao mức độ tin tưởng, sự tin cậy của cộng đồng doanh nghiệp, người dân đối với hoạt động của các cấp Tòa án.

- Có cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp; xã hội hóa một phần các dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Khuyến khích mở các văn phòng luật sư và tăng cường dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp.

2.9.2. Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 9 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công: Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

2.10. Cạnh tranh bình đẳng

2.10.1. Nội dung

- Xây dựng quy chế theo dõi, giám sát, phân loại, đánh giá các dịch vụ công nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các phân biệt đối xử đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực trọng tâm liên quan đến thành lập và hoạt động của doanh nghiệp như: đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư; đất đai, tài nguyên, môi trường; xây dựng; thuế, ngân hàng nhằm phát hiện, đề xuất sửa đổi kịp thời các phân biệt đối xử đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý thị trường, chống các hiện tượng buôn hàng lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, vi phạm bản quyền và gian lận thương mại..., đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp.

2.10.2. *Nhiệm vụ (chi tiết tại mục 10 – Phụ lục II ban hành kèm theo Đề án)*

- Đơn vị chủ trì thực hiện theo từng nội dung được phân công gồm: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính với trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện tốt một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhất là hệ thống biểu mẫu, quy trình hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính để đăng tải tại bộ phận một cửa, cổng thông tin điện tử của tỉnh và của cơ quan, đơn vị.

2. Giao Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy hàng năm tổ chức thực hiện giám sát kết quả thực hiện đề án và tham mưu cho Tỉnh ủy tổ chức tổng kết việc thực hiện đề án gắn với đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các ban sở ngành UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh. Qua đó xác định rõ những mặt đã làm được, những mặt còn hạn chế và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, phòng, ban trực thuộc. Đề ra các hình thức xử lý vi phạm hoặc tổ chức điều động, luân chuyển các cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện gây phiền hà, nhũng nhiễu, thiếu trách nhiệm, hiệu quả làm việc thấp trong quá trình thực thi công vụ.

3. Căn cứ vào nội dung Đề án, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện.

4. Thành lập ban chỉ đạo Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016-2020 do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, đồng chí Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Trưởng ban thường trực và một số đồng chí lãnh đạo các sở có liên quan làm thành viên Ban chỉ đạo.

5. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp trong việc tiếp nhận, quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét trong năm 2017.

6. Các sở ngành, UBND các huyện thành phố có trách nhiệm trả lời đúng hạn, đúng nội dung văn bản tham gia ý kiến cho dự án đầu tư, nếu quá hạn được coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND về lĩnh vực quản lý ngành. Văn bản tham gia ý kiến phải thể hiện rõ quan điểm về đề xuất triển khai thực hiện dự án, không trả lời chung chung. Huyện ủy, Thành ủy không ban hành quy chế riêng về tiếp nhận dự án đầu tư.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo và đề xuất với Tỉnh ủy (thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, quyết định./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Shauue

Nguyễn Văn Phóng

PHỤ LỤC I. GIỚI THIỆU VỀ BỘ CHỈ SỐ PCI

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

1. Khái niệm và các chỉ số cấu thành PCI

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gọi tắt là PCI (Provincial Competitiveness Index) là chỉ số đo lường và xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền các địa phương dựa trên môi trường kinh doanh và chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân thông qua cảm nhận của các doanh nghiệp dân doanh.

PCI là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ từ năm 2005.

PCI tổng thể gồm 10 chỉ số thành phần (trong đó có 01 chỉ số mới được bổ sung năm 2013), phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, gồm các chỉ số sau:

1.1. Chi phí gia nhập thị trường:

Là chỉ số đo lường thời gian và mức độ khó, dễ mà doanh nghiệp trải qua để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và hoàn tất các giấy phép cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh.

1.2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất:

Là chỉ số đo lường mức độ khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng cho kinh doanh, mức độ ổn định trong sử dụng đất. Phản ánh tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hay không, doanh nghiệp có đang thuê lại đất của doanh nghiệp nhà nước không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa phương. Đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi đất, định giá không đúng, thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

1.3. Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin:

Là chỉ số đo lường khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được các kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc kinh doanh của mình, tính sẵn có của các văn bản này, tính có thể dự đoán được của các quy định và chính sách mới, việc các quy định đó có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành hay không và mức độ phổ biến của trang website tỉnh.

1.4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước:

Là chỉ số đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh

nghiệp phải làm việc trực tiếp với các cơ quan pháp luật của tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra. Như vậy, chỉ số này đề cập đến hai khía cạnh của chi phí thời gian: thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính và thời gian làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra.

1.5. Chi phí không chính thức:

Là chỉ số đo lường mức chi phí không chính thức của doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.6. Cạnh tranh bình đẳng:

Là chỉ số đo lường mức độ bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công, nguồn lực của địa phương đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau: doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế lớn; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:

Là chỉ số đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời, chỉ số này còn đánh giá khả năng điều hành của lãnh đạo tỉnh, hỗ trợ và áp dụng ở những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

1.8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:

Là chỉ số đo lường chất lượng và tính hữu ích của các chính sách của tỉnh dành cho việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân, việc cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại, tổ chức và tham gia các hội chợ, v.v... Chỉ số thành phần này nhằm đánh giá nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc trợ giúp các doanh nghiệp.

1.9. Đào tạo lao động:

Là chỉ số phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.

1.10. Thiết chế pháp lý:

Là chỉ số phản ánh lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không, Tòa án kinh tế giải quyết có thấu tình đạt lý không.

2. Phương pháp thu thập số liệu và xây dựng PCI

Bước 1: Thu thập số liệu:

Điều tra gián tiếp doanh nghiệp trong cả nước với phương pháp gửi phiếu điều tra qua bưu điện. Các doanh nghiệp được chọn để gửi phiếu điều tra thông qua việc phân tổ và chọn mẫu khá khoa học từ danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở các địa phương để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra gọi là “dữ liệu mềm” kết hợp với dữ liệu “cứng” thu thập từ niên giám thống kê và từ nguồn khác (ngân hàng nhà nước, các hiệp hội doanh nghiệp, công ty kinh doanh bất động sản).

Bước 2: Xử lý dữ liệu để xây dựng các chỉ số thành phần:

Bằng các công cụ thống kê để giảm thiểu sai số gây ra bởi tỷ lệ phản hồi chưa cao của các doanh nghiệp. Các thông tin thu được thông qua điều tra doanh nghiệp này được sử dụng để tạo thành “dữ liệu mềm”. Mỗi chỉ tiêu sẽ được chuẩn hóa về thang 10 điểm, sau khi đã chuẩn hóa, nhóm nghiên cứu tính trung bình các chỉ tiêu để tạo ra từng chỉ số thành phần. Ngoài ra, nghiên cứu PCI còn thu thập số liệu thông qua phương pháp xin ý kiến chuyên gia, sử dụng bộ câu hỏi so sánh và dùng một số số liệu thống kê để tính toán một số chỉ số tạo thành “dữ liệu cứng”.

Bước 3: Xây dựng chỉ số tổng hợp PCI:

Tính điểm số của các chỉ số thành phần, gán trọng số cho mỗi chỉ số thành phần và tính toán PCI tổng hợp.

Kết quả PCI cuối cùng là tổng hợp điểm số từ 10 chỉ số thành phần và được phân thành 6 nhóm: Rất tốt, tốt, khá, trung bình, tương đối thấp và thấp.

3. Ý nghĩa của PCI

PCI được xây dựng với ý nghĩa giúp lý giải nguyên nhân tại sao một số tỉnh thành của đất nước lại tốt hơn các tỉnh thành khác về sự phát triển năng động của khu vực kinh tế dân doanh, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế; là một trong những công cụ đánh giá và đo lường khả năng điều hành kinh tế cấp tỉnh từ cách nhìn của cộng đồng doanh nghiệp, giúp Chính phủ giám sát, đánh giá được việc thực hiện các chính sách trên thực tế.

Ý nghĩa kết quả của PCI còn mang lại cho chính quyền mỗi địa phương những định hướng mới, những giải pháp hiệu quả trong nỗ lực cải cách chất lượng điều hành kinh tế từ cảm nhận của doanh nghiệp, nhân dân địa phương và xem đó như một công cụ giám sát, kiểm tra lại việc thực hiện các công cụ của

nhà nước về điều hành, quản lý kinh tế. Cạnh tranh trong PCI là sự cạnh tranh về sự hài lòng của doanh nghiệp với chất lượng dịch vụ công, vấn đề không phải là thứ hạng cao thấp, mà vấn đề nằm ở mức độ hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp ở địa phương đó. Đó là sự cạnh tranh về nỗ lực hoàn thiện trong khuôn khổ quản trị của từng tỉnh, bằng sự chủ động, sáng tạo, tận tụy và thân thiện.

PHỤ LỤC II

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TẠO MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ THUẬN LỢI, NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
01	Chi phí gia nhập thị trường	Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC về lĩnh vực: đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư	TTHC	Sở KHĐT	Sở TP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế TTHC về các lĩnh vực xây dựng	TTHC	Sở Xây dựng	STP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC về lĩnh vực: đất đai, tài nguyên, môi trường	TTHC	Sở TNMT	Sở TP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC về lĩnh vực: thuế	TTHC	Cục Thuế	STP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC về lĩnh vực: lao động	TTHC	Sở LĐTB&XH	STP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC về lĩnh vực: PCCC, an ninh trật tự	TTHC	Công an tỉnh	STP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Xây dựng (hoặc thuê) phần mềm một cửa, một cửa liên thông	Phần mềm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	2016, 2017

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh về lĩnh vực: đăng ký đầu tư; đất đai, môi trường; xây dựng; lao động ...	TTHC	Ban QLCKCN tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Công bố danh sách giấy phép hoạt động sau đăng ký thành lập doanh nghiệp thuộc thẩm quyền cấp, quản lý của tỉnh	Danh sách	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở ngành có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
02	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Quyết định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Năm 2016
		Ban hành, công bố Quy hoạch sử đất 10 năm; công bố Kế hoạch sử dụng đất hằng năm	Quyết định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát, sửa đổi bổ sung, thay thế Quy định về đền bù, giải phóng mặt bằng	Quyết định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm
		Công bố quỹ đất nhà nước GPMB theo quy hoạch để thu hút đầu tư	Quyết định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai gắn với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch	Dự án	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Hỗ trợ về tài chính cho doanh nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định, phát triển sản xuất; di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm
03	Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin	Tổng hợp các Quy hoạch, Kế hoạch, Chương trình, Quyết định, các dự án kêu gọi đầu tư cập nhật và công khai trên Trang thông tin điện tử của tỉnh và trang website các cơ quan liên quan tạo điều kiện các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban, ngành tỉnh.	Công văn chỉ đạo	Công Thông tin điện tử của tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Thành lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh từ các doanh nghiệp, công dân	Đường dây Điện thoại	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan		2016
		Xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Hưng Yên nhằm tăng cường độ mở rộng của trang Website của tỉnh	Đề án	Sở Thông tin và Truyền thông	Công Thông tin điện tử của tỉnh, các đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Năm 2016, 2017

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
04	Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế "Quy định xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Quy định	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Tham mưu, đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả quy chế văn hóa công sở phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp	Chỉ thị	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Rà soát sửa đổi, bổ sung, triển khai thực hiện Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Quy chế	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Hàng năm
		Ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quy định	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
5	Chi phí không chính thức	Ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế phối hợp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.	Quy chế	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Đường dây nóng tố cáo vi phạm pháp luật về phòng chống tham nhũng.	Đường dây điện thoại	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	2016
		Xây dựng giải pháp nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính.	Kế hoạch	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Sở Nội vụ	Hàng năm

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
06	Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh	<p>- Thực hiện khảo sát, đánh giá về sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua đó kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, yếu kém của các sở, ngành, đơn vị trong việc phục vụ nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp.</p> <p>- Tổ chức Đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với các doanh nghiệp.</p> <p>- Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch phân công cho các sở, ban, ngành; báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ và đột xuất</p>	Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm theo yêu cầu
07	Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Nâng cao chất lượng hỗ trợ, cung cấp thông tin dịch vụ cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư về thị trường, tìm kiếm đối tác, xúc tiến đầu tư; hỗ trợ, thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư cho doanh nghiệp	Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp)	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	Hàng năm
		Xây dựng chính sách hỗ trợ thị trường. Nghiên cứu sáng tạo, đổi mới Chương trình Xúc tiến đầu tư có hiệu quả, tập trung vào những lợi thế, tiềm năng của tỉnh	Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp)	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Hàng năm

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
08	Đào tạo lao động	Tổ chức hội nghị hợp tác giữa các trường đào tạo, dạy nghề với các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh.	Kế hoạch	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Hàng năm
		Đẩy mạnh triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo nghề giai đoạn 2015-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực tính đến năm 2020.	Kế hoạch	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Phối hợp với các đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Hàng năm
		Mở rộng hợp tác liên kết trong đào tạo nghề, tạo cơ chế khuyến khích để thu hút đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh phù hợp với nhu cầu thực tế địa phương	Đề án	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh	2016
09	Thiết chế pháp lý	Triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2014 - 2020.	Kế hoạch	Sở Tư pháp	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh	2016
		Tham mưu, xây dựng Quy chế để doanh nghiệp thực hiện quyền tố cáo, khiếu nại các hành vi tham nhũng, sách nhiễu, thiếu trách	Quyết định	Sở Tư pháp	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	2016

STT	Các chỉ số thành phần	Nội dung thực hiện	Loại văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cơ quan ban hành	Thời gian thực hiện/hoàn thành
		nhiệm trong giải quyết công việc, gây khó khăn, thiệt hại cho doanh nghiệp					
10	Cạnh tranh bình đẳng	Ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định về theo dõi, giám sát chống phân biệt đối xử trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quy định	Sở Công Thương	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Hàng năm
		Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh liên quan đến doanh nhân, doanh nghiệp; phát hiện, đề xuất, bãi bỏ, sửa đổi những quy định phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Nâng cao hiệu lực xét xử của tòa án về các vụ án kinh tế, vụ việc tranh chấp thương mại.	Báo cáo	Sở Tư pháp	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Hàng năm
		Ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định về chống chuyên giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quy định	Sở Tài chính	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố và Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	Hàng năm
11		Thành lập Tổ giúp việc UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án Nâng cao Chỉ số PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020 để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án	Quyết định	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	UBND tỉnh	Khi có yêu cầu

PHỤ LỤC III
THỜI GIAN THỰC TẾ VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC
ĐẦU TƯ-XÂY DỰNG-TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

I. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ – KINH DOANH

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
1	Cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	03	03	02	ngày làm việc, đối với hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Cấp Quyết định chủ trương đầu tư (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh)	35	28	25		Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh)	26	22	18		Sở Kế hoạch và Đầu tư

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)	15	12	10		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
6	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)	10	8	7		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
7	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)	40	35	28		Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)	26	23	18		Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Chuyển nhượng dự án đầu tư (đối với trường hợp dự án hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)	10	8	7		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
10	Chuyển nhượng dự án đầu tư (đối với trường hợp thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)	28	25	20		Sở Kế hoạch và Đầu tư
11	Điều chỉnh dự án trong trường hợp hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	15	13	10		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
12	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	15	10	8		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	5	4	3		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
14	Giãn tiến độ đầu tư	15	12	10		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
15	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	3	2	2		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
16	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	15	13	10		Sở Kế hoạch và Đầu tư
17	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15	10	8		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
18	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15	10	8		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN
19	Cấp/điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	3	2	2		UBND các huyện, thành phố

II. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI – MÔI TRƯỜNG

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
1	Thông báo thu hồi đất			10	7		Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Chuyển mục đích sử dụng đất	15	15	10	8		Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Đền bù giải phóng mặt bằng	150 ngày đối với đất nông nghiệp; 240 ngày đối với đất phi nông nghiệp	150 ngày đối với đất nông nghiệp; 240 ngày đối với đất phi nông nghiệp	150 ngày đối với đất nông nghiệp; 240 ngày đối với đất phi nông nghiệp. Trường hợp người có đất bị thu hồi nhất trí thực hiện không phải chờ theo thời gian này	150 ngày đối với đất nông nghiệp; 240 ngày đối với đất phi nông nghiệp. Trường hợp người có đất bị thu hồi nhất trí thi thực hiện không phải chờ theo thời gian này		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Số Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
4	Thời gian thành lập Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng	Luật Đất đai không quy định thời gian cụ thể	15 đến 20 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất	10 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất	8 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất		UBND huyện, thành phố
5	Thời gian rà soát nguồn gốc kiểm đếm tài sản, xác định đơn giá bồi thường. (Gồm các nhiệm vụ sau: Rà soát nguồn gốc đất, xác định đơn giá bồi thường về đất, kiểm đếm tài sản trên đất)	Luật Đất đai không quy định thời gian cụ thể	60 đến 90 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất	75 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất	65 ngày sau khi có thông báo thu hồi đất	Rà soát nguồn gốc đất: từ 7 đến 10 ngày; Xác định đơn giá bồi thường về đất: từ 45 đến 60 ngày; Kiểm đếm tài sản trên đất: từ 10 đến 15 ngày	UBND huyện, thành phố
6	Thời gian ban hành Quyết định thu hồi đất. (Gồm các nhiệm vụ sau: Lập phương án bồi thường hỗ trợ; Thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ; Niêm yết	90	60 đến 80 ngày	75	65	- Lập phương án bồi thường hỗ trợ: 10 ngày; Thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ: từ 7 đến 15 ngày; Niêm yết công	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
	<p>công khai phương án bồi thường hỗ trợ; Đối thoại và hiệu chỉnh phương án khi có ý kiến không đồng ý với nội dung phương án; Lập hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ)</p>					<p>khai phương án bồi thường hỗ trợ: 15 ngày; Đối thoại và hiệu chỉnh phương án khi có ý kiến không đồng ý với nội dung phương án: 10 ngày; Lập hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ: 7 đến 10 ngày</p>	phố
7	<p>Thời gian thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng</p>	<p>Luật Đất đai không quy định thời gian cụ thể</p>	30	20	20		UBND huyện, thành phố

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Số Kế hoạch và Điều tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Ghi chú	Cơ quan thực hiện
8	Đánh giá tác động môi trường	30	30	21	15		Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	10	10	7	5		UBND các huyện, thành phố
10	Cho thuê đất, bàn giao đất	20	20	10	10		Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố
11	Cấp giấy phép khai thác nước ngầm, xả thải	30	30	21	18		Sở Tài nguyên và Môi trường
12	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30	30	15 (đối với các dự án giao đất, cho thuê đất mới thời gian thực hiện còn 7 ngày)	10 (đối với các dự án giao đất, cho thuê đất mới thời gian thực hiện còn 5 ngày)		Sở Tài nguyên và Môi trường

III. LĨNH VỰC XÂY DỰNG

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
1	Thông báo địa điểm đấu tư xây dựng	05	05		03	Sở Xây dựng
2	Thẩm định mặt bằng quy hoạch tổng thể	5	5	05 (thực hiện song song 02 thủ tục, giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống còn 05 ngày)	05 (thực hiện song song 02 thủ tục, giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống còn 05 ngày)	Sở Xây dựng
3	Thẩm định phương án kiến trúc	5	5			Sở Xây dựng
4	Thẩm định quyết định đầu tư	DA nhóm B:30 DA nhóm C: 20	DA nhóm B:20-30 DA nhóm C: 15-20	DA nhóm B:25 DA nhóm C: 17	DA nhóm B:25 DA nhóm C: 17	Sở Xây dựng
5	Cấp giấy phép xây dựng	30	15-20	20	20	Sở Xây dựng
6	Thẩm định thiết kế kỹ thuật (thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán	Cấp II, III: 30 Cấp IV: 20	Cấp II, III: 20-30 Cấp IV: 15-20	Cấp II, III: 25 Cấp IV: 15	Cấp II, III: 25 Cấp IV: 15	Sở Xây dựng
7	Nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng	10	8-10	8	8	Sở Xây dựng

IV. LĨNH VỰC GIAO THÔNG

TT	Thu tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Số Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	7	5		4	Sở Giao thông vận tải
2	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ ủy thác, đường tỉnh	10	5		4	Sở Giao thông vận tải
3	Cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ	7	5		4	Sở Giao thông vận tải
4	Cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ	7	5		4	Sở Giao thông vận tải
5	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ	7	5		4	Sở Giao thông vận tải

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
6	Cấp phép thi công đường nhánh đầu nối vào quốc lộ ủy thác, đường tỉnh	7	5		4	Sở Giao thông vận tải
7	Đăng ký xe máy chuyên dùng lần đầu	15	7			Sở Giao thông vận tải
8	Đổi cấp lại đăng ký, biển số và cấp đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	15	7		5 5	Sở Giao thông vận tải
9	Cấp đổi, cấp đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng					Sở Giao thông vận tải
	Cấp đổi, cấp đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	3	2		2	Sở Giao thông vận tải
	Cấp lại đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Sau 30 ngày nếu không có tranh chấp	Sau 30 ngày		Sau 20 ngày	Sở Giao thông vận tải
10	Đăng ký xe máy chuyên dùng trong trường hợp sang tên chủ sở hữu trong cùng một tỉnh, thành phố	10	3		3	Sở Giao thông vận tải
11	Đăng ký xe máy chuyên dùng trong trường hợp sang tên chủ sở hữu khác tỉnh, thành phố					Sở Giao thông vận tải

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Số Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
	Di chuyển đăng ký tài Số GTVT nơi xe máy chuyên dùng đã đăng ký	3	2		3	Sở Giao thông vận tải
	Đăng ký sang chủ sở hữu tại Số GTVT nơi chuyển đến	15	7		5	Sở Giao thông vận tải
	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng không làm thay đổi chủ sở hữu	15	7		5	
12	Tất cả thủ tục về đăng ký phương tiện thủy nội địa	3	2		2	Sở Giao thông vận tải
13	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải	5	3-4		3	Sở Giao thông vận tải

V. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
----	---------	--------------------------------	--------------------------	---	---	-------------------

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Số Kế hoạch và Dàn tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
1	<p>Xác định đơn giá cho thuê đất</p> <p>Bước công việc do Sở Tài chính, thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh tham mưu Hội đồng ban hành văn bản thẩm định: trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (chưa tính các bước công việc hoàn thiện hồ sơ đất đai do Sở TNMT thực hiện và bước công việc ban hành đơn giá thuê đất khi có Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của UBND tỉnh do cơ quan Thuế chủ trì)</p>	<p>Tối đa 3 ngày (kể từ ngày tổ chức họp)</p>	<p>Đảm bảo đúng thời gian quy định</p>		<p>Tối đa 2 ngày (kể từ ngày tổ chức họp)</p>	<p>Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường</p>
2	<p>Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (quy định tại Điều</p>	<p>- Nhóm A: sau 4tháng</p>	<p>Đảm bảo thời gian quy</p>		<p>- Nhóm A: 3 tháng - Nhóm B: 1 tháng</p>	<p>Sở Tài chính</p>

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định (ngày)	Thời gian thực tế (ngày)	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện (ngày)	Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cắt giảm (ngày)	Cơ quan thực hiện
	22, Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính)	- Nhóm B: 02 tháng - Nhóm C: 01 tháng	định		- Nhóm C: 0,5 tháng	

VI. LĨNH VỰC KHÁC

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định	Thời gian thực tế	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện	Cơ quan thực hiện
1	Thời gian thực hiện các thủ tục về thuế	117 giờ/năm	117 giờ/năm	110 giờ/năm	100 giờ/năm	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
2	Phê duyệt phương án phòng cháy chữa cháy (dự án nhóm B và C)	10 ngày làm việc	7 ngày làm việc	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	Công an tỉnh
3	Thỏa thuận đầu nối điện	36 ngày	36 ngày	28 ngày	25 ngày	Sở Công Thương
4	Thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	10 giờ (trường hợp đặc biệt thì được gia hạn nhưng tối đa không quá 02 ngày)	10 giờ (trường hợp đặc biệt thì được gia hạn nhưng tối đa		7 giờ (trường hợp đặc biệt thì được gia hạn nhưng tối đa	Chi cục hải quan tỉnh Hưng Yên

TT	Thủ tục	Thời gian theo quy định	Thời gian thực tế	Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư Đề xuất phương án cắt giảm thời gian thực hiện	Cơ quan thực hiện
			không quá 02 ngày)		không quá 1,5 ngày)	
5	Thủ tục cấp phép cho người lao động	10 ngày	5 ngày	5 ngày	5 ngày	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
6	Thủ tục thành lập trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, đào tạo lao động	15 ngày	10 ngày	10 ngày	10 ngày	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội